



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2/2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

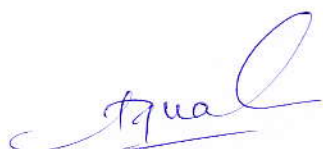
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.652.667.367	42.244.033.492
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.663.237.050	27.281.002.826
111 1. Tiền		8.663.237.050	6.281.002.826
112 2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	21.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.776.886.509	11.003.837.874
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.391.066.436	9.640.647.813
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	696.142.795	230.656.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.783.881.618	1.324.694.401
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(94.204.340)	(192.160.340)
140 IV. Hàng tồn kho	8	3.414.105.849	2.833.243.586
141 1. Hàng tồn kho		3.414.105.849	2.833.243.586
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		798.437.959	1.125.949.206
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	798.437.959	1.125.949.206
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.806.368.188	105.923.195.491
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		529.000.000	524.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	529.000.000	524.000.000
220 II. Tài sản cố định		81.520.781.945	87.634.236.030
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	73.195.810.903	78.961.568.351
222 - Nguyên giá		219.545.035.740	219.966.926.194
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(146.349.224.837)	(141.005.357.843)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	8.324.971.042	8.672.667.679
228 - Nguyên giá		10.695.298.998	10.771.798.998
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.370.327.956)	(2.099.131.319)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.536.691.345	784.181.826
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.536.691.345	784.181.826
260 VI. Tài sản dài hạn khác		13.219.894.898	16.980.777.635
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.219.894.898	16.980.777.635
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		143.459.035.555	148.167.228.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2/2018


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		33.806.001.707	36.524.091.534
310 I. Nợ ngắn hạn		31.619.515.517	28.417.605.344
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.351.032.515	5.618.798.303
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.605.468.147	2.650.663.924
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.947.320.068	8.117.844.890
314 4. Phải trả người lao động		7.241.842.966	9.199.922.920
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.242.745.426	59.540.542
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.168.165.929	1.882.629.350
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.040.000.000	1.040.000.000
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.940.466	(151.794.585)
330 II. Nợ dài hạn		2.186.486.190	8.106.486.190
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.157.214.311	7.077.214.311
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	1.029.271.879	1.029.271.879
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.653.033.848	111.643.137.449
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	109.653.033.848	111.643.137.449
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
415 5. Cổ phiếu quỹ		(630.000)	(630.000)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		19.949.467.125	19.949.467.125
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.704.196.723	11.694.300.324
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		104.758.355	100.501.165
421b LNST chưa phân phối kỳ này		9.599.438.368	11.593.799.159
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		143.459.035.555	148.167.228.983



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hội An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý II/2018	Luỹ kế từ đầu năm 2018	Quý II/2017	Luỹ kế từ đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	50.883.998.362	98.705.262.488	47.762.079.101	90.992.827.158
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	69.383.165	69.383.165
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.883.998.362	98.705.262.488	47.692.695.936	90.923.443.993
11	4. Giá vốn hàng bán	22	36.174.119.588	68.706.593.519	33.691.500.306	66.482.734.620
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.709.878.774	29.998.668.969	14.001.195.630	24.440.709.373
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	366.660.801	571.668.886	45.051.492	83.838.253
22	7. Chi phí tài chính	24	111.289.393	240.593.682	349.631.054	649.846.828
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		92.079.457	204.443.587	340.795.540	633.097.619
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	4.280.976.169	8.647.020.378	6.889.348.737	9.308.718.468
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.397.577.801	9.483.209.988	4.956.263.351	9.467.818.796
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.286.696.212	12.199.513.807	1.851.003.980	5.098.163.534
31	12. Thu nhập khác	27	55.420.617	64.666.032	280.968.964	1.059.867.880
32	13. Chi phí khác	28	69.032.135	170.220.483	60.158.576	635.825.496
40	14. Lợi nhuận khác		(13.611.518)	(105.554.451)	220.810.388	424.042.384
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.273.084.694	12.093.959.356	2.071.814.368	5.522.205.918
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1.292.577.635	2.494.520.988	473.141.317	1.198.128.718
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.980.507.059</u>	<u>9.599.438.368</u>	<u>1.598.673.051</u>	<u>4.324.077.200</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	579	1.116	186	503



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hội An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		30/6/2018	30/6/2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12.093.959.356	5.522.205.918
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	6.067.554.085	8.312.576.894
03	- Các khoản dự phòng	(97.956.000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.703.074)	(6.216.488)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(451.663.840)	(188.998.181)
06	- Chi phí lãi vay	204.443.587	633.097.619
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	17.810.634.114	14.272.665.762
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	364.438.872	(1.518.304.406)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(580.862.263)	303.686.821
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.740.850.266	(2.531.990.532)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	4.088.393.983	4.581.827.052
14	- Tiền lãi vay đã trả	(187.781.378)	(572.608.380)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.513.796.822)	(926.742.080)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	19.966.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(614.891.967)	(697.004.699)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.106.984.805	12.931.495.538
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.463.571.038)	(1.859.687.770)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	188.998.181
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	453.032.333	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.010.538.705)	(1.670.689.589)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	5.300.000.000	11.152.979.686
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(11.220.000.000)	(9.492.979.868)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.799.914.950)	(8.599.924.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(16.719.914.950)	(6.939.924.582)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/6/2018 VND	Lũy kế đến 30/6/2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.376.531.150	4.320.881.367
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.281.002.826	5.943.360.194
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.703.074	6.216.488
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>31.663.237.050</u>	<u>10.270.458.049</u>



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hội An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Ngày 19 tháng 03 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 08/2018/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An và cử người đại diện uỷ quyền quản lý phần vốn góp. Ngày 05 tháng 04 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 19/2018/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lữ hành Hội An.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng	100%	100%	- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; - Dịch vụ bán vé máy bay

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An được lập cho kỳ kế toán từ ngày 23/04/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điều hành tour, tiền trang phục, tiền đào tạo, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	557.813.569	823.836.865
Tiền gửi ngân hàng	8.100.679.066	5.444.221.460
Tiền đang chuyên	4.744.415	12.944.501
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	21.000.000.000
	31.663.237.050	27.281.002.826

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,3 %/năm.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	523.508.000	-	523.508.000	-
- CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành SaigonTourist tại Đà Nẵng	880.687.780	-	344.051.540	-
- Vietravel - Chi nhánh Đà Nẵng	688.702.500	-	9.171.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	6.298.168.156	(94.204.340)	8.763.917.273	-
	8.391.066.436	(94.204.340)	9.640.647.813	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	523.508.000	-	523.508.000	-
---	-------------	---	-------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Cát Việt	196.560.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	499.582.795	-	230.656.000	-
	696.142.795	-	230.656.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu đại lý vé máy bay	560.179.959	-	836.734.901	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	44.531.507	-	103.361.111	-
- Phải thu các khoản trợ cấp từ cơ quan BHXH	11.676.000	-	7.231.350	-
- Tạm ứng	84.993.625	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	690.248.000	-	90.248.000	-
- Phải thu khác	392.252.527	-	287.119.039	-
	1.783.881.618	-	1.324.694.401	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	529.000.000	-	524.000.000	-
	529.000.000	-	524.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế	70.194.340	-	70.194.340	-
- Công ty TNHH Chia Khóa Việt	24.010.000	-	24.010.000	-
- Công ty TNHH Tân Đông An	-	-	97.956.000	-
	94.204.340	-	192.160.340	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	730.041.731	-	775.895.190	-
- Công cụ, dụng cụ	1.985.085.197	-	1.387.065.507	-
- Hàng hóa	698.978.921	-	670.282.889	-
	3.414.105.849	-	2.833.243.586	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án khách sạn khu Thanh Tây	39.966.066	-
- Dự án cải tạo Khu du lịch biển Hội An	970.600.916	621.454.553
- Dự án cải tạo Khách sạn Hội An	396.021.817	71.818.182
- Các dự án khác	130.102.546	90.909.091
	1.536.691.345	784.181.826

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	7.363.944.364	3.407.854.634	10.771.798.998
Số giảm trong kỳ	-	(76.500.000)	(76.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(76.500.000)	(76.500.000)
Số dư cuối kỳ	7.363.944.364	3.331.354.634	10.695.298.998
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	601.890.655	1.497.240.664	2.099.131.319
Số tăng trong kỳ	-	301.796.637	301.796.637
- Khấu hao trong kỳ	-	301.796.637	301.796.637
Giảm trong kỳ	-	(30.600.000)	(30.600.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.600.000)	(30.600.000)
Số dư cuối kỳ	601.890.655	1.768.437.301	2.370.327.956
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.762.053.709	1.910.613.970	8.672.667.679
Tại ngày cuối kỳ	6.762.053.709	1.562.917.333	8.324.971.042

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 565.850.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	75.775.461
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	366.383.696	454.348.045
- Chi phí sửa chữa	-	435.642.942

- Chi phí bảo hiểm	391.284.749	116.375.165		
- Các khoản khác	40.769.514	43.807.593		
	798.437.959	1.125.949.206		
12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)				
	30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
b) Dài hạn				
- Chi phí công cụ dụng cụ	5.173.573.854	6.910.957.180		
- Chi phí bảo trì sửa chữa	5.565.513.625	8.994.510.681		
- Chi phí thuê tư vấn	171.496.968	235.808.333		
- Phí bảo hành phần mềm	764.822.428	81.039.997		
- Chi phí thuê mặt bằng	136.666.654	-		
- Chi phí khác	1.407.821.369	758.461.444		
	13.219.894.898	16.980.777.635		
13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
a) Vay ngắn hạn	Xem chi tiết Phụ lục 02			
b) Vay dài hạn	Xem chi tiết Phụ lục 02			
14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
		khả năng trả nợ		khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Ngọc Khánh	201.306.570	201.306.570	-	-
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	182.215.000	182.215.000	76.200.000	76.200.000
- Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư 559 - Xưởng giặt là công nghiệp	180.492.015	180.492.015	168.324.507	168.324.507
- Phải trả các đối tượng khác	3.787.018.930	3.787.018.930	5.374.273.796	5.374.273.796
	4.351.032.515	4.351.032.515	5.618.798.303	5.618.798.303
15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
- Global Tour	503.897.500		15.897.500	

- Công ty CP Bảo hiểm dầu khí Việt Nam PVI	289.994.500	-
- Các khoản khác	1.811.576.147	2.634.766.424
	2.605.468.147	2.650.663.924

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí đồng phục	373.458.000	-
- Chi phí lãi vay phải trả	16.662.209	59.540.542
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	3.359.996.481	-
- Trích trước chi phí đào tạo	24.000.000	-
- Trích trước chi phí vận hành tour	1.175.959.643	-
- Chi phí thuê xe	251.769.093	-
- Chi phí phải trả khác	40.900.000	-
	5.242.745.426	59.540.542

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cổ tức phải trả Văn phòng tỉnh uỷ Quảng Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Thuế Thu nhập cá nhân thu hộ	184.974.552	216.445.352
- Phải trả đại lý vé máy bay	242.057.207	179.255.752
- Phải trả thù lao HĐQT - BKS	257.664.744	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	483.469.426	486.928.246
	2.168.165.929	1.882.629.350

b) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	1.000.000.000	1.000.000.000
--	----------------------	----------------------

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
---------	-------	--------	-------

	VND	%	VND	%
Văn phòng Tỉnh uỷ Quảng Nam	45.202.380.000	57%	45.202.380.000	57%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	13.594.750.000	17%	13.594.750.000	17%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	9.644.810.000	12%	9.644.810.000	12%
Các cổ đông khác	11.558.060.000	14%	11.558.060.000	14%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	10.799.914.950	9.599.924.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.799.914.950	9.599.924.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	10.799.914.950	9.599.924.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.799.914.950	9.599.924.400
- Số dư cuối kỳ	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.949.467.125	19.949.467.125

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các vị trí sau:

- Tuyến đường Âu Cơ, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Làng du lịch biển Cửa Đại; diện tích thuê 14.300,6 m²; thời gian thuê từ 02/08/2000 đến 02/08/2030.
- Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng khách sạn Hội An; diện tích thuê 16.340,5 m²; thời gian thuê từ 01/01/1996 đến 01/01/2041.

21 .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1.Doanh thu

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Tổng doanh thu	50.883.998.362	47.762.079.101
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	19.913.458.601	17.842.616.868
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	19.887.518.634	18.324.503.964
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	9.337.520.154	8.550.986.323
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	-	1.221.094.224
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	1.708.000.973	1.822.877.722
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	37.500.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	69.383.165
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	69.383.165
Cộng	<u>50.883.998.362</u>	<u>47.692.695.936</u>

2.Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.155.370.311	11.377.431.313
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	12.758.541.421	11.402.967.728
Giá vốn Trung tâm lễ hành	8.126.966.891	7.042.497.274
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	-	1.642.863.070
Giá vốn DLND Tam Thanh	2.133.240.965	2.225.740.921
Cộng	<u>36.174.119.588</u>	<u>33.691.500.306</u>

3.Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	316.250.075	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.835.987	6.136.383
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	1.043.232	38.915.109
Lãi dự thu	44.531.507	-
Cộng	<u>366.660.801</u>	<u>45.051.492</u>

4.Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Chi phí lãi vay	92.079.457	340.795.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	19.209.936	8.835.514
Cộng	<u>111.289.393</u>	<u>349.631.054</u>

5.Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Chi phí cho nhân viên	856.791.686	837.654.218
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	-	23.784.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.386.160.090	3.731.598.511
Chi phí bằng tiền khác	38.024.393	2.296.311.471
Cộng	<u>4.280.976.169</u>	<u>6.889.348.737</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.034.723.804	3.340.975.639
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.864.800	92.065.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.206.646	135.830.038
Chi phí trợ cấp mất việc	17.566.665	285.689.998
Thuế, phí và lệ phí	362.231.851	313.695.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.950.275	517.765.380
Chi phí bằng tiền khác	208.033.760	270.241.616
Cộng	<u>4.397.577.801</u>	<u>4.956.263.351</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	33.590.909	279.954.545
Xử lý công nợ	-	624.501
Thu nhập khác	21.829.708	25.664.464
Cộng	<u>55.420.617</u>	<u>306.243.510</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	45.900.000	59.082.441
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	2.373.573
Chi phí khác	23.132.135	23.977.108
Cộng	<u>69.032.135</u>	<u>85.433.122</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2018</u>	<u>Quý II/2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.980.507.059	1.598.673.051
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(348.635.494)	(111.907.113)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>579</u>	<u>186</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>7.999.937</u>	<u>7.999.937</u>

22 .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/06/2018

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.194.095.884	801.600.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	395.962.702	312.344.823
Cộng	1.590.058.586	1.113.944.823



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hội An, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	147.095.913.899	44.285.063.500	21.978.268.919	6.156.584.876	451.095.000	219.966.926.194
Số giảm trong kỳ	-	(421.890.454)	-	-	-	(421.890.454)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(421.890.454)	-	-	-	(421.890.454)
Số dư cuối kỳ	147.095.913.899	43.863.173.046	21.978.268.919	6.156.584.876	451.095.000	219.545.035.740
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	85.882.763.640	34.932.671.914	15.729.395.643	4.347.752.896	112.773.750	141.005.357.843
Số tăng trong kỳ	3.366.999.008	1.193.667.266	861.863.356	298.118.318	45.109.500	5.765.757.448
- Khấu hao trong kỳ	3.366.999.008	1.193.667.266	861.863.356	298.118.318	45.109.500	5.765.757.448
Số giảm trong kỳ	-	(421.890.454)	-	-	-	(421.890.454)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(421.890.454)	-	-	-	(421.890.454)
Số dư cuối kỳ	89.249.762.648	35.704.448.726	16.591.258.999	4.645.871.214	157.883.250	146.349.224.837
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	61.213.150.259	9.352.391.586	6.248.873.276	1.808.831.980	338.321.250	78.961.568.351
Tại ngày cuối kỳ	57.846.151.251	8.158.724.320	5.387.009.920	1.510.713.662	293.211.750	73.195.810.903

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 21.976.008.623 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 70.952.310.052 VND.

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Nam	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
	1.040.000.000	1.040.000.000	6.340.000.000	6.340.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	8.117.214.311	8.117.214.311	-	5.920.000.000	2.197.214.311	2.197.214.311
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	8.117.214.311	8.117.214.311	-	5.920.000.000	2.197.214.311	2.197.214.311
	8.117.214.311	8.117.214.311	-	5.920.000.000	2.197.214.311	2.197.214.311
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.077.214.311	7.077.214.311			1.157.214.311	1.157.214.311

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 15/2015-HĐTĐA/NHCT 484 – Công ty Hội An ngày 05/08/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung, mục đích khoản vay sử dụng cho dự án đầu tư khu du lịch nghỉ mát Tam Thanh – Thành phố Tam Kỳ, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay là 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, toàn bộ công trình xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh (không bao gồm quyền sử dụng đất).

Theo lịch trả nợ giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số gốc vay phải trả trong 1 năm tiếp theo là 1.040.000.000 đồng.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	866.964.164	7.185.323.004	6.473.838.894	-	1.578.448.274
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	46.136.295	317.559.089	318.807.612	-	44.887.772
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.543.796.822	2.494.520.988	2.513.796.822	-	1.524.520.988
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	53.849.997	529.751.058	495.265.334	-	88.335.721
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.270.279.792	1.181.504.772	-	88.775.020
- Các loại thuế khác	-	32.917.612	576.404.008	561.149.327	-	48.172.293
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.574.180.000	11.474.423	11.474.423	-	5.574.180.000
	-	8.117.844.890	12.385.312.362	11.555.837.184	-	8.947.320.068

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Công ty số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.324.077.200	4.324.077.200
Trích lập các quỹ	-	-	265.093.697	(1.007.621.941)	(742.528.244)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.599.924.400)	(9.599.924.400)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	4.424.578.365	104.373.415.490
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.599.438.368	9.599.438.368
Trích lập các quỹ	-	-	-	(789.627.019)	(789.627.019)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.799.914.950)	(10.799.914.950)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	9.704.196.723	109.653.033.848

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 14/04/2018 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		11.589.541.969
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7%	789.627.019
Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.350 đồng)	93%	10.799.914.950

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhà hàng, khách sạn	Lữ hành, du lịch	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.983.862.583	16.066.386.656	3.655.013.249	98.705.262.488
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.983.862.583	16.066.386.656	3.655.013.249	98.705.262.488
Tài sản bộ phận	215.758.367.465	14.481.967.273	-	230.240.334.738
Tổng tài sản	215.758.367.465	14.481.967.273	-	230.240.334.738
Nợ phải trả của các bộ phận	29.789.735.681	4.016.266.026	-	33.806.001.707
Tổng nợ phải trả	29.789.735.681	4.016.266.026	-	33.806.001.707